|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  DỰ THẢO 2  ——  Số: /2024/NĐ-CP | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Theo**đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.*

#### Chương I

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh** **và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về điều lệ, tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

**Điều 2.** **Tên gọi, trụ sở hoạt động**

1. Tên gọi:

a) Tên tiếng Việt: Ngân hàng Chính sách xã hội.

Viết tắt là: NHCSXH.

b) Tên giao dịch quốc tế: Vietnam bank for Social Policies.

Viết tắt là: VBSP.

2. Trụ sở hoạt động:

- Ngân hàng Chính sách xã hội có hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội.

- Ngân hàng Chính sách xã hội có Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin, chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện, Phòng giao dịch thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh.

**Điều 3. Hình thức pháp lý, tư cách pháp nhân, vai trò, chức năng**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập và hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện nhiệm vụ tín dụng chính sách xã hội của Nhà nước.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu, được mở tài khoản tiền gửi và thực hiện các dịch vụ ngân hàng về thanh toán và ngân quỹ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác.

**Điều 4. Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước**

1. Nhà nước là chủ sở hữu của Ngân hàng Chính sách xã hội. Chính phủ thống nhất quản lý thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo phân công của Chính phủ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan liên quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền được giao đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước.

**Điều 5. Nguyên tắc, mục tiêu hoạt động**

1. Nhà nước tập trung nguồn lực cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội của Nhà nước phù hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia và các nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội, phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ đem lại tiện ích cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác, nhằm thực hiện mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

3. Nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội để phát triển theo hướng ổn định, bền vững, đủ năng lực để thực hiện tốt tín dụng chính sách xã hội.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, không phải thực hiện dự trữ bắt buộc và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

**Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn**

1. Nhiệm vụ

a) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn theo đúng quy định.

c) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Quyền hạn

a) Tổ chức và hoạt động theo đúng nguyên tắc, mục tiêu hoạt động quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

b) Được thực hiện các hoạt động theo quy định tại Nghị định này và các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

c) Được từ chối yêu cầu, đề nghị của cá nhân hay tổ chức về việc cung cấp thông tin và các vấn đề liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội nếu yêu cầu đó trái với quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và trái với Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

# Chương II

**CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**Mục I**

**CƠ CẤU TỔ CHỨC**

**Điều 7. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị và điều hành**

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị và điều hành tại Hội sở chính gồm:

a) Hội đồng quản trị và bộ máy giúp việc;

b) Ban Kiểm soát;

c) Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc;

d) Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của Sở Giao dịch, Trung tâm đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin và các Chi nhánh bao gồm:

a) Giám đốc, các Phó giám đốc;

b) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ.

3. Phòng giao dịch đặt tại các huyện, quận, thành phố thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh nơi không có Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội. Phòng giao dịch có con dấu. Điều hành Phòng giao dịch là Giám đốc.

**Mục II**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC**

**Điều 8. Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị có tối thiểu 15 thành viên, gồm 12 thành viên kiêm nhiệm và 3 thành viên chuyên trách. 12 thành viên kiêm nhiệm gồm Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên còn lại là lãnh đạo của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ, Hội Nông dân Việt Nam, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. 03 thành viên chuyên trách gồm: 01 thành viên giữ chức Phó Chủ tịch thường trực, 01 thành viên giữ chức Tổng Giám đốc, 01 thành viên giữ chức Trưởng Ban Kiểm soát.

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung trong từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ làm việc 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp làm Trưởng ban. Thành phần và số lượng Ban đại diện Hội đồng quản trị như khoản 1 Điều này nhưng không có cơ cấu Phó Ban thường trực và các thành viên chuyên trách. Tuỳ tình hình thực tế ở từng địa phương do Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định cơ cấu thành phần, nhân sự và quyết định thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị.

4. Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp được sử dụng bộ máy và con dấu của Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện nhiệm vụ của mình.

5. Thành viên Hội đồng quản trị được sử dụng bộ máy thuộc Bộ, ngành, cơ quan theo thẩm quyền để phục vụ công tác tham mưu cho Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội trong xử lý các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 9. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo thẩm quyền đối với:

a) Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng giai đoạn.

b) Chương trình, đề án liên quan đến tín dụng chính sách xã hội mà Ngân hàng Chính sách xã hội được cấp có thẩm quyền giao.

c) Lãi suất cho vay đối với các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ quy định về lãi suất.

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị; quyết định điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho thôi giữ chức vụ, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật đối với Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát.

đ) Các vấn đề khác liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật;

2. Trên cơ sở đề nghị của Ban Điều hành, Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội trình các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định các nội dung:

a) Kế hoạch tài chính, tín dụng và xây dựng cơ bản hàng năm và giai đoạn;

b) Xử lý các rủi ro trong quá trình hoạt động;

c) Quyết toán tài sản và tài chính năm;

d) Chế độ tiền lương; quy chế quản lý tài chính; chế độ chi trả phí dịch vụ ủy thác, thù lao, hoa hồng.

đ) Các vấn đề khác liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị trực tiếp xem xét, quyết định:

a) Ban hành các văn bản quy định về: hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị.

b) Quyết định đánh giá Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát; chấp thuận để Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt quy hoạch Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ; phê duyệt để Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, miễn nhiệm, từ chức, cho thôi giữ chức vụ, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng Giám đốc (sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính).

c) Quyết định biên chế; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành tại trụ sở chính; cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của chi nhánh và các tổ chức khác trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; nhân sự của Ban Kiểm soát.

d) Quy chế làm việc; Quy chế trả lương; Quy chế khen thưởng, kỷ luật áp dụng trong Ngân hàng Chính sách xã hội; các quy chế khác theo quy định của pháp luật.

đ) Xem xét việc khởi kiện hoặc bị kiện liên quan đến Ngân hàng Chính sách xã hội.

e) Thông qua kế hoạch sử dụng lao động hàng năm, báo cáo hoạt động hàng quý, 6 tháng và hàng năm; báo cáo tài chính tổng hợp và quyết toán hàng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

g) Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất lên các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.

h) Kiểm tra các hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp.

i) Thành lập, chia, tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin, các Chi nhánh và Phòng giao dịch.

k) Quyết định các nội dung cụ thể về cho vay đối với các chương trình, dự án được tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện.

l) Các vấn đề khác do Ban Kiểm soát, Ban Điều hành trình Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị họp định kỳ hằng quý hoặc họp chuyên đề do Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền) triệu tập và chủ trì. Phiên họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị có thể họp phiên bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Trưởng Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc hoặc trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tham dự phiên họp Hội đồng quản trị, không được vắng mặt quá 50% số cuộc họp trong năm. Trường hợp vắng mặt trong phiên họp thì phải được Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền chủ trì phiên họp) đồng ý.

Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền chủ trì phiên họp) có thể cho phép thành viên Hội đồng quản trị vắng mặt và được ủy quyền cho cấp dưới tham dự cuộc họp. Người tham dự phiên họp của Hội đồng quản trị không phải là thành viên Hội đồng quản trị có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Các phiên họp Hội đồng quản trị có nội dung liên quan đến chức năng quản lý Nhà nước của các Bộ, ngành không có thành viên tham gia Hội đồng quản trị, chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ thì mời đại diện có thẩm quyền của các cơ quan tổ chức đó tham dự phiên họp.

Các phiên họp có nội dung công việc liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động trong Ngân hàng thì mời đại diện Công đoàn ngành đến dự.

Đại diện các cơ quan, tổ chức được mời dự họp nói trên có quyền phát biểu nhưng không được tham gia biểu quyết.

4. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo nguyên tắc đa số đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Mọi quyết định của Hội đồng quản trị phải được quá bán số thành viên của Hội đồng quản trị tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng quản trị đã biểu quyết. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị vắng mặt tại phiên họp thì gửi phiếu biểu quyết đối với các vấn đề được xin ý kiến tại phiên họp thông qua người được ủy quyền tham dự họp hoặc ban thư ký Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không họp hoặc các công việc phát sinh cần xin ý kiến Hội đồng quản trị thì gửi lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

6. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có tính bắt buộc thi hành trong toàn hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 11. Thường trực Hội đồng quản trị**

1. Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Trưởng Ban Kiểm soát làm nhiệm vụ Thường trực để xử lý các công việc phát sinh hàng ngày giữa hai kỳ họp của Hội đồng quản trị.

2. Thường trực Hội đồng quản trị là một phương thức làm việc trong điều kiện Hội đồng quản trị phần lớn là thành viên kiêm nhiệm. Thường trực Hội đồng quản trị không phải là một cấp quản trị điều hành. Thường trực Hội đồng quản trị thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Định kỳ hàng tháng họp đánh giá kết quả hoạt động trong kỳ và dự án, kế hoạch hoạt động kỳ sau của Tổng Giám đốc;

b) Xem xét các công việc cấp thiết do Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Thư ký Hội đồng quản trị kiến nghị;

c) Giúp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị xây dựng các văn bản để triển khai các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và (hoặc) của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

d) Chuẩn bị nội dung kỳ họp Hội đồng quản trị liền kề;

đ) Thường trực Hội đồng quản trị họp bất thường nếu thấy cần thiết và có quyền triệu tập các thành viên Hội đồng quản trị có liên quan để giải quyết công việc đột xuất.

**Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng quản trị.

2. Ban hành chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

3. Thay mặt Hội đồng quản trị cùng Tổng Giám đốc ký nhận vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao.

4. Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản hoặc thông qua các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; các văn bản trình cấp có thẩm quyền và xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.

5. Triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng quản trị.

6. Phân công nhiệm vụ và đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng quản trị.

7. Quyết định quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, miễn nhiệm, từ chức, cho thôi giữ chức vụ, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng Giám đốc trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng quản trị; quyết định bổ nhiệm các thành viên Ban Kiểm soát trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát; quyết định quy hoạch đối với Giám đốc các chi nhánh cấp tỉnh, Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, Trung tâm Công nghệ Thông tin; phê duyệt để Tổng Giám đốc quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, khen thưởng, kỷ luật đối với Giám đốc các chi nhánh cấp tỉnh, Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, Trung tâm Công nghệ Thông tin.

8. Quyết định chấp thuận thành viên Ban chuyên gia tư vấn do các cơ quan đề cử.

9. Quyết định việc thực hiện kiểm toán độc lập định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

10. Ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị hoặc một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị về các công việc được ủy quyền.

11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị**

1. Giải quyết các công việc phát sinh hàng ngày giữa 2 kỳ họp của Hội đồng quản trị và Thường trực Hội đồng quản trị theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Điều hành hoạt động của Ban chuyên gia tư vấn.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền.

4. Thường xuyên báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản trị về các quyết định của mình.

**Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thành viên Hội đồng quản trị**

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị và quy định tại Nghị định này.

2. Chấp hành các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

4. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia đầy đủ các phiên họp Hội đồng quản trị định kỳ, chuyên đề hoặc phiên họp bất thường khi được Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập.

**Điều 15. Bộ máy giúp việc Hội đồng quản trị**

1. Ban Chuyên gia tư vấn gồm nhân sự do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có đại diện tham gia Hội đồng quản trị cử và một số chuyên gia do Chủ tịch Hội đồng quản trị ra quyết định chấp thuận.

Ban Chuyên gia tư vấn có nhiệm vụ tham mưu giúp việc trực tiếp cho thành viên Hội đồng quản trị thuộc Bộ, ngành, cơ quan mình, đồng thời có nhiệm vụ tư vấn cho Hội đồng quản trị về những chủ trương, chính sách, cơ chế hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

2. Ban Thư ký Hội đồng quản trị do Thường trực Hội đồng quản trị chỉ định và được Chủ tịch Hội đồng quản trị ra quyết định chấp thuận.

Ban Thư ký Hội đồng quản trị có nhiệm vụ:

a) Chuẩn bị nội dung và các điều kiện, phương tiện làm việc cần thiết cho các phiên họp của Hội đồng quản trị và Thường trực Hội đồng quản trị;

b) Quản lý, lưu giữ hồ sơ, tài liệu của Hội đồng quản trị;

c) Phối hợp, đôn đốc các ban chuyên môn xin ý kiến thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến hoạt động, nghiệp vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Xây dựng, trình Hội đồng quản trị ban hành quy trình xin ý kiến Hội đồng quản trị bảo đảm đúng thẩm quyền theo quy định;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được Hội đồng quản trị, Thường trực Hội đồng quản trị giao phù hợp với quy định tại Nghị định này.

3. Hội đồng quản trị quy định cụ thể quy chế hoạt động của Ban Chuyên gia tư vấn và Ban Thư ký Hội đồng quản trị.

4. Giúp việc Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp do Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp, Giám đốc Phòng giao dịch đảm nhiệm.

**Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp**

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban đại diện Hội đồng quản trị cấp trên.

2. Duyệt kế hoạch huy động vốn và cho vay trên địa bàn để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban đại diện Hội đồng quản trị được quyền tổ chức khai thác, tập trung các nguồn vốn để bổ sung vốn cho vay tại địa phương.

3. Tổ chức chỉ đạo và đôn đốc việc thực hiện hoàn thành kế hoạch tín dụng trên địa bàn.

4. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát các bên nhận ủy thác cho vay thực hiện đúng chính sách và chế độ nghiệp vụ theo quy định.

5. Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội chỉ đạo thành lập các Tổ tiết kiệm và vay vốn.

6. Nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất với Hội đồng quản trị trình Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

7. Chấp hành chế độ thỉnh thị, báo cáo lên cấp trên và các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.

**Mục III**

**BAN KIỂM SOÁT**

**Điều 17. Ban Kiểm soát**

1. Ban Kiểm soát có 5 thành viên, trong đó có 3 thành viên chuyên trách, 2 thành viên kiêm nhiệm của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước do hai cơ quan này đề cử.

2. Trưởng Ban Kiểm soát là thành viên Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm. Các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm.

3. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát được bổ sung trong từng thời kỳ do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát.

**Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát**

1. Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Kiểm tra việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

3. Thẩm định các báo cáo, nội dung xin ý kiến Hội đồng quản trị của ban điều hành trước khi trình báo cáo Hội đồng quản trị.

4. Được sử dụng hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

5. Thông qua nhiệm vụ kiểm soát, kiến nghị với Hội đồng quản trị các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng chương trình kiểm tra giám sát hằng năm của Hội đồng quản trị, hệ thống mẫu biểu phục vụ thành viên Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát tại cơ sở.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao phù hợp với quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát**

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 18.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kiểm soát định kỳ hằng quý, hằng năm trong các kỳ họp Hội đồng quản trị và phải bảo đảm tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các báo cáo đó.

3. Trình Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.

4. Các nhiệm vụ khác được giao phù hợp với quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan.

**Mục IV**

**TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC**

**Điều 20. Tổng giám đốc**

1. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Chính sách xã hội, là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc tổ chức điều hành các hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng[[1]](#footnote-1) và quy định pháp luật có liên quan, trong đó phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu sau:

a) Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

đ) Các điều kiện, tiêu chuẩn khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

**Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc**

1. Tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Tổ chức điều hành các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị ký nhận vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao.

4. Ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, văn bản quản lý nội bộ theo yêu cầu quản lý phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Ký các văn bản, thoả ước, hợp đồng, chứng thư của Ngân hàng Chính sách xã hội trong công tác đối nội, đối ngoại sau khi có ý kiến chuẩn y của Hội đồng quản trị.

6. Tổ chức đào tạo tay nghề, phổ biến các chủ trương, chính sách, quy chế về nghiệp vụ.

7. Trình Hội đồng quản trị:

a) Các công việc quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

b) Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng giai đoạn;

c) Mở, thành lập, sáp nhập, chia tách, chấm dứt hoạt động các Chi nhánh và các tổ chức khác trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Các công việc khác được giao thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

8. Ban hành Quy chế điều hành tại Hội sở chính, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các tổ chức khác thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi có ý kiến chuẩn y của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, khen thưởng, kỷ luật đối với Giám đốc các chi nhánh cấp tỉnh, Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, Trung tâm Công nghệ Thông tin sau khi có phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động các chức danh trong hệ thống như sau:

a) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban chuyên môn nghiệp vụ tại Hội sở chính;

b) Phó Giám đốc Sở giao dịch thuộc Hội sở chính;

c) Phó Giám đốc các Chi nhánh và các tổ chức trực thuộc;

d) Trưởng phòng Kế toán, Trưởng phòng Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ của Sở giao dịch, các Chi nhánh Ngân hàng cấp tỉnh và các tổ chức trực thuộc.

Các chức danh khác thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh và đơn vị trực thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh do Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm và điều động.

11. Sơ kết, tổng kết các hoạt động theo định kỳ và đột xuất; đánh giá phạm vi ảnh hưởng của các hoạt động trình Hội đồng quản trị.

12. Chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo tồn, phát triển vốn và tài sản của Ngân hàng.

13. Chịu trách nhiệm về những cam kết của mình với khách hàng.

14. Đại diện pháp nhân Ngân hàng Chính sách xã hội trước pháp luật trong việc tố tụng, tranh chấp, thanh lý, giải thể và trong quan hệ quốc tế liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

15. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

16. Báo cáo Hội đồng quản trị và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

**Điều 22. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc**

1. Giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng Giám đốc và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

2. Phó Tổng Giám đốc=

a) Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo phân công của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, ủy quyền.

b) Phó Tổng Giám đốc do Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, nhiệm kỳ là 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại.

c) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng và quy định pháp luật có liên quan.

d) Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị xem xét, quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

3. Kế toán trưởng có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật.

4. Các phòng (ban) chuyên môn nghiệp vụ ở trụ sở chính có chức năng tham mưu, giúp Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành công việc của Ngân hàng Chính sách xã hội. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các phòng (ban) chuyên môn, nghiệp vụ do Hội đồng quản trị quyết định.

**MỤC V**

**HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

**Điều 23. Hệ thống kiểm soát nội bộ**

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ thuộc bộ máy điều hành của Tổng Giám đốc, giúp Tổng giám đốc điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Hội đồng quản trị ban hành quy chế hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ, đảm bảo tuân thủ các quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan về hệ thống kiểm soát nội bộ.

**Điều 24. Kiểm toán nội bộ**

1. Kiểm toán nội bộ là một bộ phận trực thuộc Ban Kiểm soát, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ; trách nhiệm, quyền hạn của Trưởng kiểm toán nội bộ, các nguyên tắc, yêu cầu cơ bản của kiểm toán nội bộ theo văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kiểm toán nội bộ và quy định của pháp luật có liên quan.

**CHƯƠNG III**

**HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**MỤC I**

**NGUỒN VỐN VÀ HUY ĐỘNG VỐN**

**Điều 25. Nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước**

1. Vốn điều lệ; trong quá trình hoạt động, vốn điều lệ của Ngân hàng Chính sách xã hội được bổ sung hằng năm tương ứng với tỷ lệ tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Vốn Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung trong quá trình hoạt động, bao gồm cả nguồn vốn bố trí cho các chương trình tín dụng chính sách và nguồn vốn ODA được Chính phủ giao.

3. Vốn trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách các cấp để tăng nguồn vốn cho vay trên địa bàn.

4. Vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Luật đầu tư công.

**Điều 26. Vốn huy động**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được huy động vốn dưới các hình thức sau:

a) Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tiết kiệm của người nghèo.

b) Phát hành trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

c) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

d) Vốn vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

đ) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tiền gửi của các ngân hàng thương mại do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các ngân hàng thương mại cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi là các tổ chức tín dụng nhà nước) bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam (sau đây gọi là số dư tiền gửi) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 27. Các nguồn vốn khác**

1. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

2. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

**MỤC II**

**TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**Điều 28. Đối tượng được vay vốn**

Đối tượng được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây được gọi là khách hàng vay vốn) bao gồm:

1. Hộ nghèo theo chuẩn nghèo được quy định trong từng thời kỳ.

2. Hộ cận nghèo theo chuẩn cận nghèo được quy định trong từng thời kỳ.

3. Hộ mới thoát nghèo qua điều tra, rà soát hằng năm theo quy định của pháp luật.

4. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Các đối tượng vay vốn để giải quyết việc làm theo quy định của pháp luật.

7. Các đối tượng chính sách vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

8. Các đối tượng khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

**Điều 29. Mục đích****, điều kiện vay vốn**

Khách hàng vay vốn đáp ứng các điều kiện vay và có mục đích vay vốn phù hợp với quy định tại các chương trình tín dụng do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

**Điều 30. Nguyên tắc tín dụng**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đúng đối tượng, đủ điều kiện, rõ ràng, công khai, minh bạch.

2. Khách hàng vay vốn sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 31. Phương thức cho vay**

Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay trực tiếp đối với khách hàng vay vốn hoặc thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay qua các tổ chức chính trị xã hội theo văn bản thỏa thuận giữa Ngân hàng Chính sách xã hội với các tổ chức chính trị - xã hội được ủy thác.

**Điều 32. Mức cho vay, thời hạn cho vay**

Mức cho vay, thời hạn cho vay được thực hiện theo từng chương trình tín dụng do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định, căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn thu hồi vốn của chương trình có tính đến khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn.

**Điều 33. Lãi suất cho vay**

1. Lãi suất cho vay do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở diễn biến lãi suất thị trường và khả năng cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý của ngân sách nhà nước.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

**Điều 34. Thu hồi nợ, chuyển nợ quá hạn**

1. Trường hợp khách hàng vay vốn sử dụng vốn vay sai mục đích; có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng không trả nợ thì Ngân hàng Chính sách xã hội kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị xã hội nhận uỷ thác có biện pháp thu hồi nợ.

2. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng vay vốn không trả nợ hoặc không có khả năng trả nợ thì Ngân hàng Chính sách xã hội chuyển nợ quá hạn.

**Điều 35. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng vào chi phí nghiệp vụ để bù đắp rủi ro cho khoản nợ phải thực hiện xóa nợ. Mức trích được tính bằng 0,02% trên số dư nợ bình quân năm. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không sử dụng hết trong năm, được chuyển sang năm sau. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp số rủi ro trong năm, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của khách hàng vay vốn, của tổ chức nhận ủy thác, của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội gây ra thì các đối tượng này phải bồi hoàn và được bổ sung quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

**Điều 36. Xử lý nợ bị rủi ro**

1. Các biện pháp xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội bao gồm: gia hạn nợ, khoanh nợ, xóa nợ.

a) Gia hạn nợ là việc Ngân hàng Chính sách xã hội cho phép khách hàng được kéo dài thời gian trả nợ đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Trong thời gian gia hạn nợ, khách hàng vẫn phải trả lãi tiền vay.

Khách hàng gặp khó khăn về tài chính do nguyên nhân khách quan (không do lỗi chủ quan của người vay) không trả được nợ vay đúng kỳ hạn đã cam kết được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ.

b) Khoanh nợ là việc Ngân hàng Chính sách xã hội chưa thu nợ của khách hàng và không tính lãi tiền vay phát sinh trong thời gian khoanh nợ.

c) Xóa nợ (gốc, lãi) là việc Ngân hàng Chính sách xã hội không thu hồi một phần hoặc toàn bộ nợ gốc, lãi của khách hàng còn đang dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế khoanh nợ, xóa nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành quy chế gia hạn nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 37. Thẩm quyền xử lý rủi ro**

1. Xóa nợ (gốc, lãi)

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định xóa nợ (gốc, lãi) cho khách hàng đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức kiểm tra hồ sơ đề nghị xóa nợ cho khách hàng để báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi quy mô của đợt xóa nợ vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định việc xóa nợ cho khách hàng đối với trường hợp quy mô của từng đợt xóa nợ không vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Khoanh nợ

Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định việc khoanh nợ cho khách hàng theo quy chế khoanh nợ do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3. Gia hạn nợ

Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định việc gia hạn nợ cho khách hàng theo quy chế gia hạn nợ của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp thực hiện ủy quyền việc gia hạn nợ thì phải được quy định tại Quy chế gia hạn nợ của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Mục III**

**DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ**

**Điều 38. Mở tài khoản**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại trong nước nơi gần nhất theo địa giới hành chính để thuận tiện cho việc giải ngân và thanh toán theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản tiền gửi cho khách hàng trong và ngoài nước; mở tài khoản ngoại tệ tại nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan để phục vụ hoạt động của ngân hàng.

**Điều 39. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội có hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản thanh toán của khách hàng và dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện các nghiệp vụ về ngoại hối và kinh doanh ngoại hối theo quy định của pháp luật.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội được nhận ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

5. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện các dịch vụ trên cơ sở phù hợp với điều kiện, khả năng và yêu cầu thực tế.

**CHƯƠNG IV**

**TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO, KIỂM TOÁN**

**Mục I**

**TÀI CHÍNH**

**Điều 40.** **Nguyên tắc quản lý tài chính**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống; tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật; thực hiện bảo tồn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động tín dụng theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp nhận, quản lý các nguồn vốn của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp; thực hiện nhiệm vụ huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác; được ưu tiên vay hoặc tạm ứng từ các nguồn vốn nhàn rỗi, lãi suất thấp hoặc không lãi suất trên cơ sở cân đối các nguồn từ ngân sách, nguồn vốn ODA, nguồn viện trợ, hoặc các nguồn vốn giá rẻ khác.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

**Điều** **41. Vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội**

1. Vốn và các quỹ:

a) Vốn điều lệ;

b) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

c) Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) để cho vay thực hiện tín dụng chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này;

d) Chênh lệch thu chi được để lại chưa phân bổ cho các quỹ (nếu có);

đ) Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

e) Vốn khác (nếu có).

2. Vốn huy động dưới các hình thức:

a) Huy động tiền gửi có trả lãi trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt; tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiết kiệm của người nghèo;

b) Vốn ODA được Chính phủ giao;

c) Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật;

đ) Vốn vay các Tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

e) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn nhận uỷ thác cho vay của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

4. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

5. Vốn khác.

**Điều 42.** **Sử dụng vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội**

Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng vốn để thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Cho vay các khách hàng vay vốn theo quy định tại Nghị định này.

2. Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản theo quy định tại quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Điều động vốn, tài sản giữa các đơn vị trong hệ thống.

4. Các nhiệm vụ khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

**Điều 43.** **Trích lập các quỹ**

Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập các quỹ sau:

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

2. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng và Quỹ dự phòng rủi ro tỷ giá.

3. Quỹ dự phòng tài chính.

4. Quỹ đầu tư phát triển.

5. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

6. Quỹ khen thưởng.

7. Quỹ phúc lợi.

**Điều 44.** **Báo cáo tài chính**

Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội công khai báo cáo tài chính theo quy định tại quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Mục II**

**TIỀN LƯƠNG**

**Điều 45. Chế độ tiền lương**

Chế độ tiền lương, phụ cấp của cán bộ, viên chức và người lao động làm việc tại Ngân hàng Chính sách xã hội được áp dụng theo cơ chế tiền lương, tiền thưởng đối với người quản lý, người lao động làm việc trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

**Mục III**

**HẠCH TOÁN, BÁO CÁO**

**Điều 46. Hạch toán, kế toán**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của pháp luật.

**Điều 47. Chế độ báo cáo**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ thống kê báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Nhà nước.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo ngay với Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan trong những trường hợp sau:

a) Diễn biến không bình thường có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Thay đổi lớn về tổ chức.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.

**Mục IV**

**KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**Điều 48.** Chậm nhất là 60 ngày sau khi kết thúc năm tài chính, Kiểm toán Nhà nước thực hiện việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG V**

**GIẢI THỂ, THANH LÝ**

**Điều 49.** **Biện pháp áp dụng khi mất khả năng chi trả**

1. Trong trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng phải báo cáo ngay với Thủ tướng Chính phủ về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

2. Trường hợp cấp bách, để bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi của khách hàng, Ngân hàng Chính sách xã hội có thể được tổ chức tín dụng khác hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 50.** **Các trường hợp giải thể**

1. Giải thể Ngân hàng Chính sách xã hội trong các trường hợp sau:

a) Nhà nước thấy không cần thiết duy trì.

b) Khi hết thời hạn hoạt động mà không được Chính phủ cho gia hạn.

c) Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội bị tuyên bố giải thể, việc thanh lý Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể và quyết định thành lập Hội đồng giải thể, thanh lý Ngân hàng Chính sách xã hội.

**CHƯƠNG VI**

**THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT**

**Điều 51.** **Cung cấp thông tin**

Ngân hàng Chính sách xã hội được trao đổi thông tin về hoạt động ngân hàng và khách hàng với các tổ chức tín dụng khác.

**Điều 52. Bảo mật**

1. Cán bộ, nhân viên Ngân hàng Chính sách xã hội và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

**CHƯƠNG VII**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

**Điều 53. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Thực hiện Kết luận số 06-KL/TW ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22 tháng 11 năm 2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội và Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư.

2. Các bộ, ban, ngành cơ quan trung ương liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao rà soát, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội. Đồng thời, khi tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách có liên quan đến tín dụng chính sách xã hội phải đề xuất, bố trí nguồn lực tương ứng để tổ chức thực hiện.

3. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong triển khai thực hiện có hiệu quả mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng chính sách đặc thù.

4. Nghiên cứu, bổ sung lồng ghép hoạt động tín dụng chính sách khi đề xuất triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo đảm bảo đồng bộ, phù hợp với nguồn lực và thực tiễn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 54. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chỉ đạo duy trì số dư tiền gửi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước của các tổ chức tín dụng nhà nước gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 55. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và nguồn vốn bổ sung (nếu có) cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cơ quan liên quan tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cơ quan liên quan tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hằng năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội trước năm kế hoạch.

**Điều 56. Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành cơ chế chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động huy động vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định của pháp luật về tập trung huy động vốn cho tín dụng chính sách xã hội.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ, hoàn thiện cơ chế xử lý nợ bị rủi ro, cơ chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan báo cáo, trình cấp có thẩm quyền hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 57. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nghiên cứu, hoàn thiện chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, làm cơ sở hoàn thiện cơ chế tín dụng chính sách xã hội, rà soát, xác nhận đối tượng hưởng tín dụng chính sách xã hội.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát, bổ sung kịp thời hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và chuẩn nghèo các giai đoạn tiếp theo để làm căn cứ cho việc triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan tham mưu trình cấp có thẩm quyền cơ chế tiền lương đúng quy định và phù hợp với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Hằng năm, tiếp nhận, rà soát, kiểm tra, giám sát báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội về kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện năm trước liền kề của người lao động; tiếp nhận, xem xét, phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện năm trước liền kề và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của người quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 58. Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Hằng năm, cân đối, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác; quan tâm chỉ đạo củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng chính sách xã hội; hỗ trợ về cơ sở vật chất, địa điểm, trang thiết bị, phương tiện làm việc nhằm nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chỉ đạo, tổ chức rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn làm căn cứ vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Chỉ đạo các ngành, các tổ chức phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc quản lý, nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội. Xây dựng, lồng ghép mô hình, chương trình, dự án phát triển kinh tế của địa phương với việc sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo nghề để hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận và từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội.

**Điều 59. Ngân hàng Chính sách xã hội**

Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này. Chủ động phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời báo cáo khó khăn, vướng mắc, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

**Chương VIII**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 60. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày …../……/……..

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ thực hiện rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, thay thế các văn bản liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không còn phù hợp với quy định tại Nghị định này.

3. Bãi bỏ Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 4 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Các quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội trái với quy định tại Nghị định này không còn hiệu lực thi hành.

5. Các hợp đồng tín dụng đã ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Chính sách xã hội, khách hàng vay vốn tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký.

**Điều 61. Tổ chức thực hiện**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Văn phòng TW và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - UB Giám sát tài chính QG;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ngân hàng Chính sách Xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: Văn thư, KTTH (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG** |

1. Điều 41 Luật các TCTD [↑](#footnote-ref-1)